

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỨC KHỎE VIETGREEN WELLBEING

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SỨC KHỎE VIETGREEN WELLBEING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETGREEN WELLBEING HEALTH SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETGREEN WELLBEING., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107881505

3. Ngày thành lập: 12/06/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 12 ngõ 86 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email: info@vietgreenwellbeing.com

Website: www.vietgreenwellbeing.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
2.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
3.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
4.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
5.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
6.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
7.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
8.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
9.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
10.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
11.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
12.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
13.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
14.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
15.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
16.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
17.	Sản xuất máy luyện kim	2823
18.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
19.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
20.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
21.	Sản xuất xe có động cơ	2910

22.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
23.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
24.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
25.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
26.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
27.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
28.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
29.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
30.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
31.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
32.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
33.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
34.	Phá dỡ	4311
35.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
36.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
37.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
38.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
39.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
40.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
41.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
42.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
43.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
44.	Sản xuất nhạc cụ	3220
45.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
46.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
47.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
48.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
49.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
50.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
51.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
52.	Lập trình máy vi tính	6201
53.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
54.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320

55.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác + Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, + Thử độ ẩm và các công việc thử nước, + Chống ẩm các toà nhà, + Chôn chân trụ, + Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, + Uốn thép, + Xây gạch và đặt đá, + Lợp mái bao phủ toà nhà,	4390
56.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
57.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
58.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
60.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
61.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
62.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
63.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
64.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
65.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
66.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác + Bảo dưỡng thông thường, + Sửa chữa thân xe, + Sửa chữa các bộ phận của ô tô, + Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn, + Sửa tấm chắn và cửa sổ, + Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,	4520
67.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
69.	Thu gom rác thải không độc hại (Trừ loại nhà nước cấm)	3811
70.	Thu gom rác thải độc hại (Trừ loại nhà nước cấm)	3812
71.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (Trừ loại nhà nước cấm)	3821

72.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (Trừ loại nhà nước cấm)	3822
73.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
74.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
75.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
76.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
77.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
78.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
79.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
80.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
81.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
82.	Bán mô tô, xe máy	4541
83.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
84.	Đại lý, môi giới, đấu giá Đại lý	4610
85.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
86.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
87.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
88.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
89.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
90.	Giáo dục mầm non	8510
91.	Giáo dục tiểu học	8520
92.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
93.	Tái chế phế liệu (Trừ loại nhà nước cấm)	3830
94.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
95.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
96.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
97.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791

98.	Vận tải hành khách đường bộ khác - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định. - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
99.	Bốc xếp hàng hóa	5224
100.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm	6209
101.	Quảng cáo	7310
102.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
103.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
104.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
105.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
106.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)	4662
107.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
108.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
109.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
110.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
111.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
112.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
113.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
114.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
115.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
116.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
117.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
118.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm)	4649

119.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
120.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
121.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
122.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
123.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
124.	Xây dựng nhà các loại	4100
125.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh,	4329
126.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
127.	Cho thuê xe có động cơ	7710
128.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
129.	Đại lý du lịch	7911
130.	Điều hành tua du lịch	7912
131.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
132.	Xây dựng công trình công ích	4220
133.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác + Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... + Đập và đê.	4290
134.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
135.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
136.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
137.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
138.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
139.	Sản xuất đường	1072
140.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
141.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
142.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
143.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
144.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
145.	Sản xuất rượu vang	1102
146.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
147.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

148.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
149.	Trồng lúa	0111
150.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
151.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
152.	Trồng cây mía	0114
153.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
154.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
155.	Trồng cây ăn quả	0121
156.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
157.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm)	0221
158.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
159.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
160.	Khai thác thủy sản biển	0311
161.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
162.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
163.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
164.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
165.	Khai thác và thu gom than non	0520
166.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
167.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
168.	Khai thác muối	0893
169.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
170.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
171.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
172.	Sản xuất giày dép	1520
173.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
174.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
175.	In ấn (Trừ loại nhà nước cấm)	1811
176.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ loại nhà nước cấm)	1812
177.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
178.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
179.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
180.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
181.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
182.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621

183.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
184.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
185.	Sản xuất than cốc	1910
186.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
187.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
188.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
189.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
190.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
191.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
192.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
193.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
194.	Đúc sắt, thép	2431
195.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
196.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
197.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
198.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
199.	Bán buôn thực phẩm Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Kinh doanh thực phẩm chức năng	4632(Chính)
200.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
201.	Bán buôn gạo	4631
202.	Bán buôn đồ uống Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn	4633
203.	Sản xuất sợi	1311
204.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
205.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
206.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
207.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
208.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
209.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
210.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
211.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
212.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

213.	Trồng cây điều	0123
214.	Trồng cây hồ tiêu	0124
215.	Trồng cây cao su	0125
216.	Trồng cây cà phê	0126
217.	Trồng cây chè	0127
218.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
219.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
220.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
221.	Chăn nuôi lợn	0145
222.	Chăn nuôi gia cầm	0146
223.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511

6. **Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM BÌNH MINH	Số 10 Ngô Văn Sở, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	80,000	012059702	
			Tổng số	40.000	400.000.000	80,000		
2	PHẠM HỒNG QUÂN	Số 10 Ngô Văn Sở, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	10,000	012520983	
			Tổng số	5.000	50.000.000	10,000		
3	HOÀNG THUY DƯƠNG	Số 10 Ngô Văn Sở, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.000	50.000.000	10,000	012184795	
			Tổng số	5.000	50.000.000	10,000		

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN HỒNG HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001185000401

Ngày cấp: 27/06/2013

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 ngõ 55 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3 ngõ 55 Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội